

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NAM
TỈNH BẮC G

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 54/2025/DS- ST

Ngày 27 -6 -2025

V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC G

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Hợp

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu Thái.

2. Ông Nguyễn Tiến Chinh.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Vũ Hữu Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc G;

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc G tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Thanh Bình - Kiểm sát viên;

Ngày 27/ 6/ 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc G xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 149/2024/TLST- DS ngày 04 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2025/QĐXXST-DS ngày 28/4/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2025/QĐST-DS ngày 27/5/2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn X, S năm 1945; có mặt

Địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc G.

2. **Bị đơn:**

2.1. Bà Nguyễn Thị T, S năm 1950; có mặt

2.2. Ông Nguyễn Văn T, S năm 1954; có mặt.

Đều địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc G.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà Nguyễn Thị T, S năm 1948; vắng mặt, có đơn đề nghị vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện Lạng G, tỉnh Bắc G.

3.2. Bà Nguyễn Thị N, S năm 1958; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc G.

3.3. Ông Nguyễn Văn X, S năm 1962; có mặt.

Địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc G.

3.4. Bà Nguyễn Thị T, S năm 1967; có mặt.

Địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc G.

3.5. Bà Đ Thị X, S năm 1956; từ chối tham gia tố tụng.

3.6. Ông Đ Văn Q, S năm 1964; vắng mặt.

3.7. Ông Đ Văn S, S năm 1967; vắng mặt.

Đều địa chỉ: TDP S1, phường S, thành phố Bắc G, tỉnh Bắc G.

3.8. Bà Đ Thị S, S năm 1957; từ chối tham gia tố tụng.

3.9. Bà Đ Thị X, S năm 1961; từ chối tham gia tố tụng.

Đều địa chỉ: TDP S 2, phường S, thành phố Bắc G, tỉnh Bắc G.

3.10. Bà Đ Thị G, S năm 1970; từ chối tham gia tố tụng.

Địa chỉ: Số 8, Tổ 4, phường M, thành phố Bắc G, tỉnh Bắc G

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn ông Nguyễn Văn X trình bày:*

Ông X là con đẻ của cụ Nguyễn Văn H, chết năm 2007 và cụ Dương Thị Đ, chết năm 2019; bố mẹ ông S được 07 người con đẻ và có nhận 01 người con nuôi, gồm:

- Bà Nguyễn Thị P, S năm 1933 (con nuôi); đã chết năm 2019, chết sau cụ Đ.

- Ông Nguyễn Văn X, S năm 1945

- Bà Nguyễn Thị T, S năm 1948

- Bà Nguyễn Thị T, S năm 1950

- Ông Nguyễn Văn T, S năm 1954

- Bà Nguyễn Thị N, S năm 1957

- Ông Nguyễn Văn X, S năm 1962

- Bà Nguyễn Thị T, S năm 1967

Cụ H và cụ Đ có 06 thửa đất nông nghiệp, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) từ năm 1999 đứng tên hộ cụ Nguyễn Văn H. Năm 2013 địa phương triển khai chủ trương dồn điền đổi thửa đất nông nghiệp, cấp đổi, cấp lại GCNQSDĐ nông nghiệp. Cụ Đ đã chủ động đề nghị với chính quyền

địa phương về việc đổi đất với hộ gia đình ông, trong đó cụ Đ đề nghị đổi 03 thửa ruộng của cụ Đ để lấy 05 thửa ruộng của hộ gia đình ông. Việc đổi đất có thể hiện bằng văn bản, vì ông không có ở nhà và cụ Đ không biết chữ nên con dâu ông là Nguyễn Thị Hương đã ký thay cho cả cụ Đ và ông, ký tại nhà văn hóa với đoàn công tác về dồn điền đổi thửa. Sau đó địa phương đã tổ chức đo đạc lại các thửa ruộng, lập lại bản đồ và đánh số thửa lại, hoàn thiện hồ sơ và đề nghị UBND huyện Lục Nam cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ Đ và hộ gia đình ông X. 03 thửa ruộng của cụ Đ đổi cho ông X là các thửa:

- Thửa 457 tờ bản đồ 12 diện tích 363m², được chuyển thành thửa số 467 tờ bản đồ số 70 diện tích 373.2m².

- Thửa 343 tờ bản đồ 11 diện tích 459m², được chuyển thành thửa số 154 tờ bản đồ số 70 diện tích 450.1m².

- Thửa 282 tờ bản đồ 11 diện tích 170m², được chuyển thành thửa số 57 tờ 05 thửa ruộng của hộ gia đình ông X.

Đổi cho cụ Đ là các thửa:

- Thửa 201 tờ bản đồ 12 diện tích 144m², được chuyển thành thửa số 179 tờ bản đồ số 69 diện tích 147,9m².

- Thửa 140 tờ bản đồ 12 diện tích 260m², được chuyển thành thửa số 40 tờ bản đồ số 70 diện tích 302,4m².

- Thửa 229 tờ bản đồ 12 diện tích 232m², được chuyển thành thửa số 144 tờ bản đồ số 70 diện tích 267,7m².

- Thửa 301 tờ bản đồ 12 diện tích 143m², được chuyển thành thửa số 293 tờ bản đồ số 70 diện tích 153,8m².

- Thửa 413 tờ bản đồ 11 diện tích 207m², được chuyển thành thửa số 265 tờ bản đồ số 70 diện tích 217,4m².

Gia đình ông quản lý sử dụng T bộ 06 thửa ruộng đất nông nghiệp của hộ cụ H, cụ Đ từ năm 1997 (do vợ chồng con trai ông là Nguyễn Văn Quyền, Dương Thị Thắng trực tiếp quản lý sử dụng); sau khi đổi ruộng với cụ Đ thì gia đình ông vẫn là người quản lý sử dụng. Ngày 19/12/2019 bà T, ông T và ông X cùng nhau ra cánh đồng chiếm giữ 03 thửa đất ruộng mà cụ Đ đã đổi cho gia đình ông là thửa số 154 tờ bản đồ 70 diện tích 450,1 m², thửa số 467 tờ bản đồ 70 diện tích 373,2m², thửa số 57 tờ bản đồ 70 diện tích 213,2m² và chiếm giữ 01 thửa của cụ Đ để lại là thửa số 694 tờ bản đồ 62 diện tích 432,8m². Vì cụ Đ và ông đã đổi ruộng cho nhau, việc đổi ruộng là đúng với ý chí của cụ Đ được địa phương công nhận và đúng theo hướng dẫn, hai bên đã được cấp đổi GCNQSDĐ theo đúng sự T Tận đổi đất nên ông đề nghị pháp luật thừa nhận. Ngoài các thửa ruộng đất nông nghiệp nêu trên thì cụ H, cụ Đ không để lại tài sản gì khác. Cụ H, cụ Đ chết đều không để lại di chúc.

Đến nay do Tòa án nhân dân tỉnh Bắc G đã xét xử vụ án trước đây bằng bản án số 01/2023/DS-ST ngày 04/01/2023, tuy nhiên do ông và các đồng hàng thừa kế thứ nhất không yêu cầu chia 03 thửa đất gồm:

- Thửa 457 tờ bản đồ 12 diện tích 363m², được chuyển thành thửa số 467 tờ bản đồ số 70 diện tích 373.2m².

- Thửa 343 tờ bản đồ 11 diện tích 459m², được chuyển thành thửa số 154 tờ bản đồ số 70 diện tích 450.1m².

- Thửa 282 tờ bản đồ 11 diện tích 170m², được chuyển thành thửa số 57 tờ 05 thửa ruộng của hộ gia đình ông.

Đến nay ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lục Nam chia 03 thửa đất trên theo đúng quy định của pháp luật và ông có nguyện vọng được nhận giá trị tài sản (bằng tiền).

** Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà (T) là con đẻ của cụ Nguyễn Văn H và cụ Dương Thị Đ; cụ H và cụ Đ đã chết, hai cụ S được 07 người con và có 01 người con nuôi như ông X trình bày là đúng.

Bố mẹ bà (cụ H, cụ Đ) được địa phương giao đất nông nghiệp gồm 06 thửa ruộng có tổng diện tích là 1.728m², được UBND huyện Lục Nam cấp GCNQSDĐ ngày 24/11/1999 đứng tên cụ Nguyễn Văn H. 06 thửa ruộng có số tờ, số thửa như bản án trước đây Tòa án đã xét xử. Trong đó có thửa 145 tờ bản đồ số 07 diện tích 429 m² ở xứ đồng Sau Làng; Thửa đất số 538, tờ bản đồ số 12, diện tích 224 m² ở xứ đồng Ngòi Cộc và thửa đất số 457 tờ bản đồ số 12 diện tích 363 m² ở xứ đồng Cửa Lều đã được Tòa án phân chia và giải quyết.

Trước khi cụ H chết thì cụ H và cụ Đ ở với nhau, không người con nào ở cùng với bố mẹ, hai cụ là người quản lý T bộ 06 thửa ruộng trên, những năm còn khỏe thì hai cụ vẫn làm ruộng, các con tập trung làm hộ, sau đó do sức khỏe yếu dần nên hai cụ không làm ruộng nữa mà hàng năm giao cho các con làm và trả sản (thóc) cho hai cụ. Sau khi cụ H chết thì cụ Đ vẫn ở một mình và tiếp tục giao cho các con làm; năm 2015 cụ Đ già yếu nên cụ chuyển về ở cùng với gia đình ông T cho đến khi cụ chết.

Năm 2018, cụ Đ tổ chức họp gia đình tại nhà bà (T) để cụ Đ tuyên bố bán các thửa ruộng đất nông nghiệp cho các con, thành phần tham gia họp gia đình thì cụ Đ đã báo cho tất cả các con nhưng ông X không đến, bà P không đến họp gia đình. Tại buổi họp gia đình cụ Đ và các con của cụ có mặt đã thống nhất cụ Đ bán cho ông T 02 thửa ruộng, trong đó 01 thửa ở xứ đồng Cửa Việt, 01 thửa ở xứ đồng Cửa Lều; bán cho bà (T) 04 thửa ruộng còn lại. Cụ Đ bán với giá bao nhiêu tiền một sào thì bà không nhớ. Tổng số tiền mà bà và ông T pH trả cụ Đ là 175.000.000 đồng; trong đó ông T pH trả cụ Đ 50.000.000 đồng, bà (T) pH trả cụ Đ 125.000.000 đồng.

Sau khi mua đất nông nghiệp của cụ Đ thì bà đã trồng cây ăn quả trên thửa đất ở Sau Làng và 02 thửa ở Đồi Sim, còn thửa ở Ngòi Cộc bà cho người khác mượn

cây lúa.

Nay ông X khởi kiện, yêu cầu chia di sản thừa kế đối với 03 thửa đất gồm thửa đất số 457 tờ bản đồ 12, được chuyển thành thửa số 467 tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Cửa Lều, hiện do ông (T) quản lý; Thửa đất số 343 tờ bản đồ 11, được chuyển thành thửa số 154 tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Đồi Xim, hiện do bà đang quản lý; Thửa đất số 282 tờ bản đồ 11, được chuyển thành thửa số 57, tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Đồi Sim, hiện do bà đang quản lý thì bà đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật và bà có nguyện vọng được nhận bằng hiện vật là thửa đất số 343 tờ bản đồ 11, được chuyển thành thửa số 154 tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Đồi Sim hiện do bà đang quản lý, còn đối với 02 thửa đất còn lại bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật

** Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Ông (T) là con đẻ của cụ Nguyễn Văn H và cụ Dương Thị Đ; cụ H và cụ Đ đã chết, hai cụ S được 07 người con và có 01 người con nuôi như ông X trình bày là đúng.

Ông xác nhận cụ H và cụ Đ được địa phương giao cho 06 thửa đất nông nghiệp như bà Nguyễn Thị T trình bày trên là đúng. Ông xác định cụ Đ không chuyển đổi đất nông nghiệp với ông Nguyễn Văn X.

Ngày 04/10/2018, cụ Đ tổ chức họp gia đình, ông X được thông báo nhưng không đến; hôm đó cụ Đ đã bán T bộ đất nông nghiệp của hai cụ cho các con, trong đó bán cho ông 02 thửa = 50.000.000 đồng, bán cho bà T 04 thửa = 125.000.000 đồng.

Đối với 02 thửa ruộng ông mua của cụ Đ thì năm 2019 Nhà nước đã T hồi thửa số 712 tờ bản đồ số 11 diện tích 83m² ở xứ đồng Cửa Việt (khi đo đạc lại là thửa số 490 tờ bản đồ số 70 diện tích 96,3m²) để làm đường vành đai, ông đã được nhận tiền bồi thường là 27.000.000đ (Hai mươi bảy triệu đồng) và đã được Tòa án nhân dân tỉnh Bắc G giải quyết xong. Hiện tại ông đang quản lý, sử dụng thửa số 457 tờ bản đồ số 12 diện tích 363m² ở xứ đồng Cửa Lều (khi đo đạc lại là thửa số 467 tờ bản đồ số 70 diện tích 373,2m²).

Ông xác định ông và bà T đã trả đủ số tiền mua đất nông nghiệp cho cụ Đ, số tiền này ban đầu ông quản lý, sau đó ông đã chi phí vào việc cụ Đ đi viện, bồi dưỡng khi ốm yếu, chi phí mai táng.

Nay ông X khởi kiện, yêu cầu chia di sản thừa kế đối với 03 thửa đất gồm thửa đất số 457 tờ bản đồ 12, được chuyển thành thửa số 467 tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Cửa Lều, hiện do ông quản lý; Thửa đất số 343 tờ bản đồ 11, được chuyển thành thửa số 154 tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Đồi Sim, hiện do bà T đang quản lý; Thửa đất số 282 tờ bản đồ 11, được chuyển thành thửa số 57, tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Đồi Sim, hiện do bà T đang quản lý thì cho ông có nguyện vọng được nhận bằng tiền chênh lệnh, ông không nhận bằng hiện vật (bằng đất). Nếu không được thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quyết định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị T đều trình bày:*

Các ông, bà là con đẻ của cụ Nguyễn Văn H và cụ Dương Thị Đ; cụ H và cụ Đ đã chết, hai cụ S được 07 người con và có 01 người con nuôi như ông X trình bày là đúng.

Các ông, bà xác nhận bà T, ông T trình bày về các thửa đất nông nghiệp của cụ H, cụ Đ là đúng. Các ông, bà xác định cụ Đ không chuyển đổi đất nông nghiệp cho ông X.

Tại buổi họp gia đình, ngày 04/10/2018, cụ Đ đã bán T bộ 06 thửa đất nông nghiệp cho các con, trong đó bán cho bà T 04 thửa, bán cho ông T 02 thửa, các ông, bà không mua thửa nào.

Các ông, bà xác định cụ H, cụ Đ chết không để lại tài sản gì. Nay ông X yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với 03 thửa đất gồm 01 thửa đất ở Cửa Lều và 02 thửa đất ở Đồi Sim thì ông không đồng ý vì cụ H, cụ Đ không còn tài sản gì để lại nên ông không yêu cầu chia thừa kế và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đ Thị X, bà Đ Thị S, bà Đ Thị X và bà Đ Thị G trình bày thống nhất nội dung:*

Các ông, bà là con đẻ của bà Nguyễn Thị P. Do bà P là con nuôi của cụ H, cụ Đ nên Tộc diện được hưởng thừa kế nhưng bà P đã chết. Nay ông X khởi kiện bà T, ông T yêu cầu Tòa án chia thừa kế đất nông nghiệp của cụ H, cụ Đ để lại nhưng các ông, bà đều từ chối nhận thừa kế phần của bà P được hưởng và từ chối tham gia tố tụng. Nếu có triệu tập các ông, bà thì các ông bà cũng xin vắng mặt tại các buổi làm việc tại Tòa án, các phiên họp và phiên Tòa xét xử vụ án trên.

** Tại biên bản làm việc ngày 24/3/2025 và ngày 11/4/2025 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đ Văn Q và Đ Văn S trình bày:*

Các ông đều đã có lời trình bày ở vụ án trước, các ông là con của bà P (bà P là con nuôi của cụ Đ, cụ H), các ông không có yêu cầu đề nghị gì, không nhận thừa kế gì đối với phần di sản của cụ H, cụ Đ để lại và cũng từ chối tham gia tố tụng do các ông không liên quan gì đến vụ án này. Sau đó các ông không phối hợp làm việc với Tòa án nên Tòa án không thể lấy được lời khai.

** Tại biên bản xác minh ngày 26/3/2025, ông Pn Huy Thông phó chủ tịch UBND xã C trình bày:* Theo Giấy cam kết chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp lập ngày 13/10/2013 mà Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Lục Nam cung cấp cho Tòa án thì cụ Dương Thị Đ và ông Nguyễn Văn X có cam kết, T Tận chuyển đổi đất nông nghiệp với nhau. Trong đó cụ Đ chuyển đổi cho ông X 03 thửa là: Thửa số 457 diện tích 363m², thửa số 343 diện tích 459m² và thửa số 282 diện tích 170m²; ông X chuyển đổi cho cụ Đ 05 thửa là: Thửa số 229 diện tích 232m², thửa số 201 diện tích 144m², thửa số 301 diện tích 143m², thửa số 413 diện tích 207m² và thửa số 141 diện tích 260m². Giấy cam kết chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp được ông Dương Đức Lan - Trưởng thôn H và ông Thái Văn Đông

- Chủ tịch UBND xã C thời điểm đó xác nhận. Hiện nay ông Lan không còn làm Trưởng thôn H, ông Đông cũng không còn công tác tại UBND xã C nữa. Đến nay UBND xã C không thể xác định được Giấy cam kết chuyển đổi đất nông nghiệp giữa cụ Dương Thị Đ và ông Nguyễn Văn X có được ký trước mặt những người xác nhận hay không. Tuy nhiên, theo ông X khai tại Tòa án, ông X không ký vào giấy cam kết chuyển đổi đất, chị Nguyễn Thị Hương là con dâu ông X khai chị là người ký thay ông X và cụ Đ trong Giấy cam kết chuyển đổi đất. Nếu đúng như lời khai của ông X và chị Hương thì thủ tục xác nhận của ông Trưởng thôn H và UBND xã C là không đúng quy định của pháp luật.

Nay ông X khởi kiện đề nghị chia di sản thừa kế đối với 03 thửa đất đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Qua sổ sách còn lưu trữ tại địa phương thì cụ Nguyễn Văn H chết ngày 13/3/2007; cụ Dương Thị Đ chết ngày 19/02/2019. Cụ H và cụ Đ có 07 người con đẻ như các con của cụ H và cụ Đ trình bày là đúng, ngoài 07 người con đẻ thì không còn người con đẻ nào khác. Còn đối với con nuôi của cụ H và cụ Đ thì địa phương không rõ.

** Ngày 16/4/2025, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản có kết quả như sau:*

- Thửa đất số 457 tờ bản đồ 12, được chuyển thành thửa số 467 tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Cửa Lều, hiện do ông T quản lý, trên đất hiện đang trồng lúa, diện tích đo thực tế là 373.2 m², có giá: 373.2 m² x 380.000 đồng/m² = 141.816.000 đồng.

- Đất và tài sản trên đất của thửa 343 tờ bản đồ 11, được chuyển thành thửa số 154 tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Đồi Sim, hiện do bà T đang quản lý, trên đất hiện đang trồng hành củ ngắn ngày, diện tích đo thực tế là 446.0 m², có giá: 446.0 m² x 380.000 đồng/m² = 169.480.000 đồng.

- Đất và tài sản trên đất của thửa 282 tờ bản đồ 11, được chuyển thành thửa số 57, tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Đồi Sim, hiện do bà T đang quản lý, hiện trên đất không có tài sản gì, diện tích đo thực tế là 208.6 m², có giá: 208.6m² x 380.000 đồng/m² = 79.268.000 đồng.

** Tại phiên tòa:*

Ông Nguyễn Văn X giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị chia 03 thửa đất gồm thửa đất số 457 tờ bản đồ 12, được chuyển thành thửa số 467 tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Cửa Lều, hiện do ông (T) quản lý; Thửa đất số 343 tờ bản đồ 11, được chuyển thành thửa số 154 tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Đồi Sim, hiện do bà T đang quản lý; Thửa đất số 282 tờ bản đồ 11, được chuyển thành thửa số 57, tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Đồi Sim, hiện do bà T đang quản lý theo quy định của pháp luật, ông đề nghị được nhận bằng giá trị đất (nhận bằng tiền).

Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T giữ nguyên yêu cầu lời trình bày tại

biên bản lấy khai và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn X và bà Nguyễn Thị T đều trình bày cụ H và cụ Đ không để lại tài sản gì. Ông, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc G phát biểu:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ các trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định đúng, đủ người tham gia tố tụng; T thập đầy đủ tài liệu chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án; đã thực hiện các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải; ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và tiến hành các thủ tục tố tụng khác đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng các Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 618, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 26, 35, 39, 147, 157, 158, 165, 227, 228, 271 và 273 BLTTDS; Điều 12, 26 Nghị quyết 236/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn X về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Nguyễn Văn H và cụ Dương Thị Đ để lại gồm: Quyền sử dụng đất nông nghiệp thửa số 457 tờ bản đồ 12, được chuyển thành thửa số 467 tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Cửa Lều, hiện do ông T quản lý, diện tích đo thực tế là 373.2 m²; Thửa đất số 343 tờ bản đồ 11, được chuyển thành thửa số 154 tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Đồi Sim, diện tích đo thực tế là 446.0 m²; Thửa đất số 282 tờ bản đồ 11, được chuyển thành thửa số 57, tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Đồi Sim, diện tích đo thực tế là 208.6 m².

- Giao ông Nguyễn Văn X được quyền sử dụng thửa đất số 282 tờ bản đồ 11, được chuyển thành thửa số 57, tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Đồi Sim, diện tích 208.6 m², trị giá 79.268.000 đồng.

- Giao bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng thửa đất số 343 tờ bản đồ 11, được chuyển thành thửa số 154 tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Đồi Sim, hiện do bà T đang quản lý, diện tích đo thực tế là 446.0 m², trị giá 169.480.000 đồng.

- Giao ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng thửa đất số 457 tờ bản đồ 12, được chuyển thành thửa số 467 tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Cửa Lều, hiện do ông T quản lý, diện tích đo thực tế là 373.2 m², trị giá 141.816.000 đồng.

- Buộc ông Nguyễn Văn X pH chia trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 23.473.000 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị T pH chia trả cho ông Nguyễn Văn X số tiền 55.795.000 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị T pH chia trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 55.795.000 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị T pH chia trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 2.095.000 đồng.

- Buộc ông Nguyễn Văn T pH chia trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 55.795.000 đồng.

- Buộc ông Nguyễn Văn T pH chia trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 30.226.000 đồng

*) Về chi phí tố tụng:

- Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Ông Nguyễn Văn X, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N và Nguyễn Thị T mỗi người pH chịu 1.560.000 đồng chi phí thẩm định, định giá tài sản. Ông X đã nộp T bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản. Buộc bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N và Nguyễn Thị T, mỗi người pH trả ông Nguyễn Văn X số tiền 1.560.000 đồng.

- Về án phí : Miễn án phí DSST đối với ông X, bà T, ông T, ông X, bà T và bà N; bà T pH chịu 2.789.000 đồng án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn X khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc G chia di sản của cụ Nguyễn Văn H và cụ Dương Thị Đ để lại. Hiện ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T có hộ khẩu thường trú tại thôn H, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc G và đang là người trực tiếp quản lý, sử dụng di sản thừa kế. Căn cứ theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đây là quan hệ “Tranh chấp về thừa kế tài sản” Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc G.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bà Đ Thị X, bà Đ Thị S, bà Đ Thị X và bà Đ Thị G đều là con đẻ của bà Nguyễn Thị P; do bà P đã chết nên họ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhưng họ đều từ chối nhận thừa kế di sản của cụ H, cụ Đ để lại; họ đều từ chối tham gia tố tụng nên Tòa án không triệu tập đến phiên tòa.

Đối với ông Đ Văn Q, ông Đ Văn S đều là con đẻ của bà Nguyễn Thị P; do bà P đã chết nên họ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhưng cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt và Tòa án cũng đến gia đình làm việc nhiều nhưng ông Q và ông S đều không hợp tác làm việc và đều trình bày không liên quan đến vụ án và từ chối tham gia tố tụng, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Q và ông S theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Ông Nguyễn Văn X là con đẻ của cụ Nguyễn Văn H và cụ Dương Thị Đ. Cụ Nguyễn Văn H chết năm 2007, cụ Dương Thị Đ chết năm 2019. Khi bố, mẹ ông X chết thì gia đình ông có 07 người con đẻ còn sống và 01 người con nuôi chết sau cụ Đ, gồm: Bà Nguyễn Thị P (con nuôi), ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn X và bà Nguyễn Thị T.

Ông Nguyễn Văn X xác định, tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 04/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc G và Bản án phúc thẩm số 414/2023/DS-PT ngày 25/8/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã xác định đối với 03 thửa đất nông nghiệp mà cụ H và cụ Đ để lại gồm: Thửa đất số 457 tờ bản đồ 12, được chuyển thành thửa số 467 tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Cửa Lều; thửa đất số 343 tờ bản đồ 11, được chuyển thành thửa số 154 tờ bản đồ số 70; thửa đất số 282 tờ bản đồ 11, được chuyển thành thửa số 57, tờ bản đồ số 70 đều là di sản thừa kế và ông đề nghị chia di sản thừa kế trên theo quy định của pháp luật. Ông có nguyện vọng được hưởng di sản thừa kế bằng tiền (trích giá trị tài sản).

Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T đến nay cũng đã thừa nhận cụ H và cụ Đ còn để lại di sản thừa kế gồm 03 thửa đất nông nghiệp gồm: Thửa đất số 457 tờ bản đồ 12, được chuyển thành thửa số 467 tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Cửa Lều; thửa đất số 343 tờ bản đồ 11, được chuyển thành thửa số 154 tờ bản đồ số 70; thửa đất số 282 tờ bản đồ 11, được chuyển thành thửa số 57, tờ bản đồ số 70. Đến nay bà Nguyễn Thị T có nguyện vọng được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật là thửa đất số 343 tờ bản đồ 11, được chuyển thành thửa số 154 tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Đồi Sim hiện do bà T đang quản lý, còn đối với 02 thửa đất còn lại bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Văn T đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế quy định của pháp luật.

Những người còn lại ở hàng thừa kế thứ nhất cụ H và cụ Đ là bà T, bà N, ông X, bà T vẫn xác định trước khi chết cụ Đ đã bán hết 06 thửa đất nông nghiệp cho bà T và ông T nên đều không yêu cầu chia di sản thừa kế.

Tại phiên toà, các bên đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến. Các đương sự không thoả Tận được với nhau.

Căn cứ vào các tài liệu T thập có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về thời điểm mở thừa kế: Cụ Nguyễn Văn H chết năm 2007, cụ Dương Thị Đ chết năm 2019. Căn cứ vào Điều 611 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Văn H vào năm 2007; thời điểm mở thừa kế của cụ Dương Thị Đ vào năm 2019. Cụ H và cụ Đ đã chết nhưng đều không để lại di chúc.

[2.2] Về xác định hàng thừa kế: Tại thời điểm mở thừa kế xác định những người Tộc hàng thừa kế của cụ H và cụ Đ gồm có: Bà Nguyễn Thị P (con nuôi), ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị T.

[2.3] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 09/7/2024 nguyên đơn ông Nguyễn Văn X có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H và cụ Dương Thị Đ như phân tích về thời điểm mở thừa kế nêu trên, căn cứ Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn X còn thời hiệu khởi kiện.

[2.4] Đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với 03 thửa đất nông nghiệp gồm: Thửa đất số 457 tờ bản đồ 12, được chuyển thành thửa số 467 tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Cửa Lều do ông Nguyễn Văn T quản lý; Thửa đất số 343 tờ bản đồ 11, được chuyển thành thửa số 154 tờ bản đồ số 70 do bà Nguyễn Thị T quản lý; Thửa đất số 282 tờ bản đồ 11, được chuyển thành thửa số 57, tờ bản đồ số 70 do bà Nguyễn Thị T quản lý. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 04/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc G và Bản án phúc thẩm số 414/2023/DS-PT ngày 25/8/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội các bản án này đều đã có hiệu lực pháp luật và xác định 03 thửa đất nông nghiệp nêu trên đều là di sản thừa kế. Ông X, bà T, ông T cũng đều xác định 03 thửa đất này đều là di sản thừa kế và đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Do vậy, ông Nguyễn Văn X yêu cầu chia di sản thừa kế đối với 03 thửa đất nông nghiệp trên là có căn cứ chấp nhận.

[2.5] Xác định di sản cụ H, cụ Đ để lại là quyền sử dụng đất nông nghiệp có tổng diện tích 1.027,8 m² gồm 03 thửa ruộng, đã được UBND huyện Lục Nam cấp GCNQSDĐ ngày 24/11/1999 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn H, 03 thửa ruộng nay đo đạc lại thực tế là:

- Thửa đất số 457 tờ bản đồ 12, được chuyển thành thửa số 467 tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Cửa Lều, hiện do ông T quản lý, trên đất hiện đang trồng lúa, diện tích đo thực tế là 373.2 m², có giá: 373.2 m² x 380.000 đồng/m² = 141.816.000 đồng.

- Thửa đất số 343 tờ bản đồ 11, được chuyển thành thửa số 154 tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Đồi Xim, hiện do bà T đang quản lý, trên đất hiện đang trồng hành

củ ngắn ngày, diện tích đo thực tế là 446.0m^2 , có giá: $446.0\text{m}^2 \times 380.000 \text{ đồng/m}^2 = 169.480.000 \text{ đồng}$.

- Thừa đất số 282 tờ bản đồ 11, được chuyển thành thửa số 57, tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Đồi Sim, hiện do bà T đang quản lý, hiện trên đất không có tài sản gì, diện tích đo thực tế là 208.6m^2 , có giá: $208.6\text{m}^2 \times 380.000 \text{ đồng/m}^2 = 79.268.000 \text{ đồng}$.

Tổng diện tích 03 thửa đất là: $1.027,8 \text{ m}^2$.

Tổng giá trị 03 thửa đất là: $390.564.000 \text{ đồng}$.

[2.6] Hàng thừa kế thứ nhất của cụ H, cụ Đ có 07 người con đẻ là: Ông X, bà T, bà T, ông T, bà N, ông X và bà T; 01 người con nuôi là bà P nhưng bà P đã chết, những người thừa kế của bà P đều từ chối nhận di sản. Như vậy, còn lại 07 người được hưởng thừa kế là ông X, bà T, bà T, ông T, bà N, ông X và bà T, mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng là: $390.564.000 \text{ đồng} : 7 = 55.794.800 \text{ đồng}$ (được làm tròn = $55.795.000 \text{ đồng}$).

[2.7] Bà T được hưởng 01 kỹ phần trị giá = $55.795.000 \text{ đồng}$, hiện tại bà T đang quản lý tài sản thừa kế và có nguyện vọng được nhận di sản thừa kế là 01 thửa đất nông nghiệp số 343 tờ bản đồ số 11, nay chuyển thành thửa số 154, tờ bản đồ số 70 do đó cần chia cho bà T thửa đất này để quản lý, sử dụng. Ông T được hưởng 01 kỹ phần trị giá = $55.795.000 \text{ đồng}$, ông T đang quản lý sử dụng thửa đất nông nghiệp số 457, tờ bản đồ số 12, được chuyển thành thửa số 467, tờ bản đồ số 70 do đó cần chia cho ông T thửa đất này để ông T tiếp tục quản lý, sử dụng. Ông X được hưởng 01 kỹ phần trị giá = $55.795.000 \text{ đồng}$, hiện tại ông X đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế đối với 03 thửa đất nông nghiệp, tuy nhiên ông X không đồng ý được nhận bằng hiện vật, nhưng bà T, ông T mỗi người đã được chia 01 thửa đất nông nghiệp, do đó cần chia di sản thừa kế cho ông X 01 thửa đất nông nghiệp còn lại là thửa đất số 282 tờ bản đồ số 11 nay là thửa đất số 57, tờ bản đồ số 70. Do ông X, ông T và bà T được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật nên cần buộc ông X, ông T và bà T pH chia thừa kế cho những người được hưởng thừa kế khác bằng tiền.

Trong đó: Cần buộc bà T pH chia cho ông X = $55.795.000 \text{ đồng}$, chia cho bà T = $55.795.000 \text{ đồng}$ và chia cho bà N = $2.095.000 \text{ đồng}$.

Cần buộc ông T pH chia cho bà T = $55.795.000 \text{ đồng}$ và chia cho bà N = $30.226.000 \text{ đồng}$.

Cần buộc ông X pH chia cho bà N = $23.473.000 \text{ đồng}$.

[3] Về chi phí tố tụng: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với các thửa đất có liên quan và định giá tài sản. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và chi phí đo đạc tổng là $10.919.000 \text{ đồng}$. Ông X đã nộp tạm ứng số tiền nêu trên, Tòa án đã chi phí và thanh toán xong với ông X.

Do yêu cầu khởi kiện của X được chấp nhận nên những người được chia thừa kế đều pH chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và chi phí đo

đạc = 10.919.000 đồng, mỗi người pH chịu là (10.919.000 đồng : 7 = 1.559.857 đồng (được làm tròn = 1.560.000 đồng). Do ông X đã nộp để Tòa án chi phí nên những người còn lại là bà T, ông T, ông X, bà T, bà N và bà T mỗi người pH trả ông X = 1.560.000 đồng tiền chi phí tố tụng.

[4] Về án phí:

Những người được chia di sản thừa kế pH chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với tỷ phần được chia. Nhưng ông X, bà T, ông T, ông X, bà T và bà N đều là người cao tuổi (trên 60 tuổi), theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đều được miễn án phí. Bà Nguyễn Thị T pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 55.795.000 đồng x 5% = 2.789.750 đồng (được làm tròn = 2.789.000 đồng).

[5] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát ở tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 217; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ vào các Điều 609; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 618; Điều 620; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn X về việc yêu cầu chia thừa kế. Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Nguyễn Văn H và cụ Dương Thị Đ để lại gồm:

Quyền sử dụng thửa đất số 457 tờ bản đồ 12, được chuyển thành thửa số 467 tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Cửa Lều, diện tích đo thực tế là 373.2m²;

Quyền sử dụng thửa đất số 343 tờ bản đồ 11, được chuyển thành thửa số 154 tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Đồi Xim, diện tích đo thực tế là 446.0 m²;

Quyền sử dụng thửa đất số 282 tờ bản đồ 11, được chuyển thành thửa số 57, tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Đồi Xim, diện tích đo thực tế là 208.6m².

- Giao ông Nguyễn Văn X được quyền sử dụng thửa đất số 282 tờ bản đồ 11, được chuyển thành thửa số 57, tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Đồi Sim, hiện do bà T đang quản lý, diện tích đo thực tế là 208.6 m², có giá: 208.6 m² x 380.000 đồng/m² = 79.268.000 đồng (*Bảy mươi chín triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn đồng*).

- Giao bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng thửa đất số 343 tờ bản đồ 11,

được chuyển thành thửa số 154 tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Đồi Sim, hiện do bà T đang quản lý, diện tích đo thực tế là 446.0 m², có giá: 446.0 m² x 380.000 đồng/m² = 169.480.000 đồng (*Một trăm sáu mươi chín triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng*).

- Giao ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng thửa đất số 457 tờ bản đồ 12, được chuyển thành thửa số 467 tờ bản đồ số 70 tại xứ đồng Cửa Lều, hiện do ông T quản lý, diện tích đo thực tế là 373.2 m², có giá: 373.2 m² x 380.000 đồng/m² = 141.816.000 đồng (*Một trăm bốn mươi một triệu tám trăm mười sáu nghìn đồng*).

- Buộc ông Nguyễn Văn X pH chia trả bà Nguyễn Thị N số tiền 23.473.000 đồng (*Hai mươi ba triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn đồng*).

- Buộc bà Nguyễn Thị T pH chia trả ông Nguyễn Văn X số tiền 55.795.000 đồng (*Năm mươi năm triệu bảy trăm chín mươi năm nghìn đồng*).

- Buộc bà Nguyễn Thị T pH chia trả bà Nguyễn Thị T số tiền 55.795.000 đồng (*Năm mươi năm triệu bảy trăm chín mươi năm nghìn đồng*).

- Buộc bà Nguyễn Thị T pH chia trả bà Nguyễn Thị N số tiền 2.095.000 đồng (*Hai triệu không trăm chín mươi năm nghìn đồng*).

- Buộc ông Nguyễn Văn T pH chia trả bà Nguyễn Thị T số tiền 55.795.000 đồng (*Năm mươi năm triệu bảy trăm chín mươi năm nghìn đồng*).

- Buộc ông Nguyễn Văn T pH chia trả bà Nguyễn Thị N số tiền 30.226.000 đồng (*Ba mươi triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền pH trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên pH thi hành án còn pH chịu khoản tiền lãi của số tiền còn pH thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự

2. Về chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn Văn X pH chịu 1.560.000 đồng (*Một triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng*) tiền chi phí tố tụng. Xác nhận ông X đã nộp tạm ứng và thanh toán chi phí tố tụng xong.

Buộc bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị T mỗi người pH trả ông Nguyễn Văn X số tiền 1.560.000 đồng (*Một triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng*) tiền chi phí tố tụng.

3. Về án phí:

Miễn T bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn X.

Bà Nguyễn Thị T pH nộp 2.789.000 đồng (*Hai triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền T Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc G;
- VKSND tỉnh Bắc G;
- VKSND huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam.
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Vũ Văn Hợp